Phần Mở Đầu

Kinh Tiểu Bộ - Tập 1 (VNC PHVN, 2021)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN 4S SX

PHẬT GIÁO w NAM %

M0 :>

ỉỷ í^ ^

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kỉnh Hoa Nghiêm có ghi: “Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển

T pháp luân” ‘ nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pãli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác. Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu.’ “Dĩ Thảnh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vỉ trí đăng chiếu kỉnh u chỉ” (I2Ả M ẾDừ, 12Ả Ẽ r), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc.” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch”, không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

X KINH TIÊU Bộ

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hon nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.” Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ

Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pãli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ “£>ạz tạng kinh Việt Nam”, vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành “Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam”, nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm “Đại tạng kinh” chỉ đề cập đến “Kinh tạng” (P. Sutta Pitaka, H. ế�five H) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vỉnaya Pitaka, H. Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhỉdhamma Pitaka, H. nẾ/ẩ, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. Aưhakathã), Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo “Thánh điển Phật giáo” là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

xii $ KINH TIỂU Bộ

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhamma, s. Dharma, H. ft, Pháp), Đạo đức (P=s. Vinaya, H. Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhỉdhamma, s. Abhỉdharma, H. M ttft, Vô tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pãli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đen Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử {Dĩpavamsa) và Đại sử {Mahãvamsa) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pãli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển

Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng {Tibetan Buddhist Canon) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh {Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm, Đại Bảo Tích, Nỉết-bàn, Pháp Hoa)', Hòa thượng Thích Trí Nghiêm {Đại Bảt-nhã)', và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm {Trung A-hàm, Tăng nhất A-hàm), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành {TrườngA-hàm, Tạp A-hàm), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pãli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pãli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pãli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pãli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pãli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồnẹ Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tông họp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Lỉnh Sơn Pháp bảo Đại tạng kỉnh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với

mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tàm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ẩn bản Tam tạng Thánh diển Pãli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành Kinh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập Kỉnh Trung bọ: 1973 (tập I), 1974 (tạp II, III). 2 Còn thiếu 5 quyển trong Kinh Tiểu bộ: Diễn giải, Phân tích đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử và Hạnh tạng.

xiv KINH TIÊU Bộ

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kỉnh (MH AKS), hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kỉnh (AMẤÍÈển), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng (^:$Jj8Dđầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đen đầu thế kỷ XX, Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh TF fir 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có

Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapahnã, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cintãmayapahhã, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. Bhãvanãmayapanhã, Tu tuệ). Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thảnh điển

LỜI GIỚI THIỆU < XV

Phật giảo Việt Nam. Đồng thời, tồi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam. Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tàm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Thm tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhàm nânạ cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sanghamittã của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagãmaụĩ Abhaya, Thánh điên được biên chép và bô sung phân Chú giải, ơ An Độ, lân kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thể kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pãli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Án Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagãmaụĩ Abhaya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihãra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pãli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pãli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pãli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pãli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V. Ngoài tạng Pãli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kỉnh và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là Khai Bảo tạng, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần

khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kỉnh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh (Taishõ Shỉnshũ Daizokyo, do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kỉnh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân

chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

XX KINH TIỂU Bộ

Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pãli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điển Phật giáo Vỉệt Nam. Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

LỜI NÓI ĐẦU xxi

Bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Vỉệt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhẫn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng

dấu chấm phẩy, để đảm bảo “văn nghĩa đầy đủ” một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hcm bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghi. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PÃLI

Å. Ahguttara Nikãya (Kinh Tăng chi bộ)
AA. Ahguttara Nikãya Atthakathã (Chú giải Kỉnh Tăng chi bộ)
Ap. Apadãna (Thảnh nhân ký sự)
ApA. Apadãna Atthakathã (Chú giải Thánh nhân kỷ sự)
Asl. Atthasãlinĩ (Chú giải Pháp tụ)
Bvs. Buddhavamsa (Phật sử)
BvsA. Buddhavarnsa Atthakathã (Chủ giải Phật sử)
CNid. CũỊanỉddesa (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
CNidA. CũỊaniddesa Atthakathã
(Chú giải Tiểu nghĩa thích / Chủ giải Tiểu diễn giải)
Cp. Cariyãpựaka (Hạnh tạng)
CpA. Carỉyãpitaka Atthakathã (Chú giải Hạnh tạng)
Cv. CũỊavagga (Tiểu phẩm)
Cvs. CũỊavamsa (Tiếu sử)
D. Dĩgha Nikãya (Kinh Trường bộ)
DA. Dĩgha Nikãya Atthakathă (Chú giải Kinh Trường bộ)
Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cu)
DhA. Dhammapada Atthakathã (Chú giải Kinh Pháp củ)
Dhs. Dhammasanganĩ (Pháp tụ)
Dpvs. Dĩpavamsa (Đảo sử)
Gãt. Gãtha (Thera và Therĩy. Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ

It. Itivuttaka (Kinh Phật thuyết như vậy)
ItA. Itivuttaka Aưhakathã (Chú giải Kinh Phật thuyết như vậy)
J. Jataka (Chuyện Tiền thân)
Kh. Khuddakapãtha (Tiểu tụng)
xxiv * KINH TIÊU Bộ

Kkvt. Kankhãvỉtaranĩ (Giải nghi) Kv. Kathãvatthu (Luận sự / Những điếm dị biệt) M. Majjhima Nikãya (Kỉnh Trung bọ) MA. Majjhima Nikãya Atthakathã (Chú giải Kỉnh Trung bộ) Mhbv. Mahãbodhỉvamsa (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan) Mhvs. Mahãvamsa (Đại sử) Miln. Milindapanha (Mi-tỉên vấn đáp / Milỉnda vấn đạo) MNid. Mahăniddesa (Đại nghĩa thích /Đại diễn giải) MNidA. Mahãniddesa Atthakathã (Chú giải Đại nghĩa thích / Chủ giải Đại diễn giải) MT. Majjhima Nikãya Tĩkã (Phụ chú giải Kinh Trung bộ) Mv. Mahãvagga (Đại phẩm) Nid. Nỉddesa (Nghĩa thích / Diễn giải) NidA. Nỉddesa Atthakathã (Chú giải Nghĩa thích / Chú giải Diễn giải) Netti. Nettipakarana (Chỉ đạo luận / cấm nang học Phật) Pat. Patthãna (Duyên hệ) Pe. Petakopadesa (Chú thích Kinh tạng / Tìm hiểu Tam tạng) Ps. Patỉsambhỉdãmagga (Vô ngại giải đạo /Phân tích đạo) PsA. Patisambhỉdãmagga Aưhakathã (Chú giải Vô ngại giải đạo / Chú giải Phân tích đạo) Pug. Puggalapahhattỉ (Nhân thỉ thiết) PugA. Puggalapannatti Atthakatha (Chú giải Nhân thi thiết) Pv. Petavatthu (Ngạ quỷ sự/ Chuyện Ngạ quỷ) PvA. Petavatthu Atthakathã (Chú giải Ngạ quỷ sự/ Chú giải Chuyện Ngạ quỷ) s. Samyutta Nỉkãya (Kỉnh Tương ưng bộ) SA. Samyutta Nỉkãya Atthakathã (Chú giải Kinh Tương ưng bộ) Sn. Suttanỉpãta (Kỉnh tập) SnA. Suttanìpãta Atthakathã (Chú giải Kinh tập) Sum. Sumangalavỉlãsirĩĩ (Chú giải Kinh Trường bộ) Thag. Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ) ThagA. Theragãthã Atịhakathã (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ) Thĩg. Therĩgãthã (Trưởng lão Ni kệ)

BẢNG VIẾT TẮT «• XXV

ThĩgA. Therĩgãthã Atthakathã (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)
Thũvs. Thũpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
Ud. Udăna (Kỉnh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)
UdA. Udãna Atthakathã
(Chủ giải Kỉnh Phật tự thuyết / Chú giải Cảm hứng ngữ)
Uj. Upãsakajanãlankãra (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
Vbh. Vỉbhanga (Phần tích)
VbhA. Vibhanga Atthakathã (Chủ giải Phân tích)
Vin. Vinaya Pitaka (Luật tạng)
VinA. Vinaya Aưhakathã (Chú giải Luật tạng)
Vism. Vỉsuddhimagga (Thanh tịnh đạo)
Vv. Vimãnavatthu (Thiên cung sự/ Chuyện Thiên cung)
VvA. Vỉmãnavatthu Atthakathã
(Chủ giải Thiên cung sự/ Chú giải Chuyện Thiên cung)
Yarn. Yamaka (Song đối)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

Divy. Divyãvadãna (Thiên cung sự)

Mhvu. Mahãvastu (Đại sự)

MPS. Mahãparinirvãnasũtra (Kinh Đại Bát-niết-bàn)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-scrỉpt Buddhasãsana Samiti edition of the Majjhima Nikãya (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, Nxb. Buddhasãsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) Bỉ. Buddhist India (Phật giáo Ân Độ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo) Cpd. Compendium ofPhilosophy (Cương yếu triết học / Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasangaha) DB. Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bộ) Expos. Expositor (Chú giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kỉnh Tăng chi bộ)

xxvi KINH TIỂU Bộ

KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Cam nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kỉnh Trung bộ) QKM. Questions ofKing Mỉlỉnda (Milinda van đạo) PC. Points of Controversy (Những điểm dị biệt) Pss. Breth. Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sỉs. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giảo) SBE. The Sacred Books of the East (Thảnh điển phương Đông)

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT TTTĐPGVN. Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam TTP V. Tam tạng PăỊi- Việt

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG ĐCT./Đại./T. Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (^CĩEễf N. Nam truyền Đại tạng kỉnh (w w M ếl) Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh ($!] WM íir£JÍ) Tăng./EÃ. Tăng nhất A-hàm kinh (if if Ekottarikãgama) Tạp./ SÃ. Tạp A -hàm kinh (ỉB RI rT ảỉ, Samyuktãgama) Trung./MA. Trung A-hàm kinh (41 RIl^Ểỗĩ, Mãdhyamãgama) Trường./DÃ. Trường A-hàm kinh Dĩrghãgama)

TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit hỗn hợp) CPD. Critical Pãli Dictionary (Từ điển Biện giải Pãli) DPPN. Dictionary ofPali Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pãlí) EB. Encyclopaedia ofBuddhism (Bách khoa Từ điển Phật giảo) EPD. English-Pãli Dictionary (Từ điển Anh - Pãlỉ) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giảo và Đạo đức) PED. Pãlỉ-Englỉsh Dictionary (Từ điển Pãli - Anh)

BẢNG VIẾT TẮT xxvii

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ CST. Chattha Saỗgãyana Tipitaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6) PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) VR1. Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán) JPTS. Journal ofPali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển Pãlĩ) JRAS. Journal ofthe Royal Asiatic Society (Tạp chí Hội Hoàng gia Ả chãù)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt

s. Tiếng Sanskrit p. Tiếng Pãli H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch DL. Dương lịch PL. Phật lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn Nxb. Nhà xuất bản nt. như trên

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư sc. Sư cô TS. Tiến sĩ ThS. Thạc sĩ ND. Người dịch BBT. Ban Biên tập

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) edn. (edition) ấn bản etc. (et cetera) vân vân... (v.v...) f./ ff. (following pages) trang kế tiếp / các trang kế tiếp fig- hình minh họa ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn / như trên n. (note) chú thích op. cit (opere citato) sách đã dẫn P-/ pp. (page/ pages) trang / các trang

tr. (by) dịch bởi trans, (translation) bản dịch V. (verse) bài kệ, khổ kệ, kệ ngôn vol./ vols. (volume/ volumes) tập, quyển / các tập, các quyển

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Chúng tôi muốn nói thêm về mục đích phiên dịch Kinh tạng Pãli ra tiếng Việt. Từ Ân Độ về nước vào năm 1964, chúng tôi bắt tay phiên dịch ngay bộ Majjhima Nỉkãya {Kỉnh Trung bộ') và Dĩgha Nỉkãya {Kỉnh Trường bộ) cho đến năm 1975 mới dịch xong. Từ năm 1975 đến 1978, chúng tôi dịch xong bộ Samyutta Nỉkãya {Kỉnh Tương ưng bộ) và Anguttara Nikãya {Kỉnh Tăng chỉ bộ). Từ năm 1978, chúng tôi bắt đầu dịch bộ Khuddaka Nỉkãya {Kỉnh Tiểu bộ) và cho đến nay (1980), đã dịch được 6 tập trong 15 tập, đang dịch tập Jataka thứ 7. Dịch xong Jataka, chúng tôi tự xem là dịch xong Kinh tạng Pãli, số tập còn lại trong Kỉnh Tiểu bộ, xin nhường lại cho các vị khác. Còn chúng tôi dự định duyệt lại các bộ Nỉkãya đã phiên dịch, thống nhất lại các danh từ chuyên môn, thống nhất lại các đoạn văn tương đương, hiệu đính lại các đoạn văn, các danh từ sai lầm, cố gắng hoàn thành cho được tốt đẹp những công trình phiên dịch của chúng tôi. Chúng tôi phiên dịch Kinh tạng Pãli hướng về hai mục đích rõ rệt: - Mục đích thứ nhất là giới thiệu Kinh tạng Pãli cho Phật tử và cho nhân dân Việt Nam, những nguyên bản kinh điển được xem là cổ xưa nhất và chứa đựng những giáo lý trung thành nhất của đức Phật. Đức Phật dạy các Phật tử hãy học giáo lý của Ngài trong ngôn ngữ của mình. Phật tử Việt Nam, tất nhiên phải học giáo lý của Ngài ngang qua tiếng Việt, và nhờ vậy Phật tử Việt Nam vượt qua được những trở ngại ngôn ngữ và tự mở rộng cửa Chánh pháp cho mình và cho mọi người. Chúng tôi phiên dịch Kinh tạng vì chúng tôi xem Kinh tạng gìn giữ được những lời dạy trung thành nhất của đức Phật chưa bị ảnh hưởng bởi những chia rẽ hệ phái và tông phái (Nam tông, Bắc tông). - Mục đích thứ hai của chúng tôi trong nhiệm vụ phiên dịch này là xây dựng cho được một Đại tạng Việt Nam. Ngày nay, chúng ta đã được độc lập thống nhất, chúng ta phải có Đại tạng Việt Nam cho Phật tử Việt Nam. Ngôn ngữ Việt Nam đủ phong phú, đủ trong sáng và sức mạnh đóng vai trò chuyển ngữ. Ngày nào, chúng ta còn lệ thuộc vào Pãli tạng hay Hán tạng... ngày ấy, chúng ta vẫn còn lệ thuộc những vãn tự ấy. Độc lập ngôn ngữ cũng có nghĩa là độc lập dân tộc. Xưa kia, ông cha ta đề cao tiếng Nôm là cũng vì vậy, vì chỉ có

độc lập ngôn ngữ mới khỏi bị đồng hóa bởi văn hóa ngoại bang.

XXX < KINH TIỂU Bộ

Chúng ta đang cần nghiên cứu Pãli tạng và Hán tạng, nhưng nghiên cứu không có nghĩa là cam tâm lệ thuộc vào văn tự Pãli hay văn tự Hán tạng. Điều cốt yếu là thấy rõ điều ấy, và thấy rõ điều ấy cũng tức là thấy được sự cần thiết phải xây dựng cho được một Đại tạng Việt Nam.

Viết tại Viện Phật học Vạn Hạnh trong mùa An cư năm 1980, đế kỷ niệm Le Vu-ỉan năm Canh Thân.

TỔNG QUAN KINH TIỂU Bộ 1. Khái niệm “Kinh Tiểu bộ” “Kỉnh Tiểu bộ” (Khuddaka Nikãya, /b nIW) dịch sát nghĩa là “Hợp tuyển các tập kỉnh ngắn ” (The Collection ofLittle Texts, Minor Collection), là tuyển tập (nikãya) điển tịch thứ năm trong năm bộ kinh thuộc kho tàng kinh điển Pãli (Sutta Pỉtaka, của Phật giáo Thượng Tọa bộ còn gọi là Phật giáo Nam truyền hoặc Phật giáo Thượng Tọa bộ Nam truyền Bộ này gồm 16 tập kinh chứa đựng nhiều bài kinh lẻ, thi kệ, đoạn kinh ngắn về chân lý, lộ trình tu tập, đạo đức sống và tư liệu lịch sử, phần lớn do đức Phật giảng và một số do các Thánh Tăng A-la-hán giảng hay biên tập. Từ “Khuddaka” trong tiếng Pãli có nghĩa là “tiểu” (/b) hay “tạp” (W), tương đương trong tiếng Sanskrit là “Ksudraka” Trong văn học Hán tạng, chữ “Nỉkãya” thường được phiên âm là “Ni-kha-da” tương đương với từ “Ẫgama” trong tiếng Sanskrit mà Phật giáo Đại thừa thường sử dụng và được phiên âm trong Hán ngữ là “A-hàm” (RT'â') hoặc “A-cấp-ma” W). Cụm từ “Khuddaka Nỉkãya” (/bnPểổ) được phiên âm trong Hán ngữ là “Khuất-đà-ca Ni-kha-da” Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa (#MÍỆ Ịễlịểỉỷ) gọi Tiểu bộ kinh là “Khuất-đà-ca kinh” PỀìăỄỗi).1 Bộ tương đương với Khuất-đà-ca kinh gọi là “Khuất-đà-già A-hàm” Tổng hợp vừa dịch nghĩa vừa phiên âm, “Khuddaka Nikãya” trong tiếng Pãli và từ tương đương “Ksudraka Ãgama” trong tiếng Sanskrit thường được dịch trong tiếng Hán là “Tiểu Ni-kha-da” (zb trong đó “tiểu” có nghĩa là nhỏ, “Ni-kha- da” là từ phiên âm Hán Việt. Phật-đà-thập (BuddhajTva) và Trúc Đạo Sinh trong Ngũ phần luật (ỈL^ÍỆ) gọi là “Tạp tạng” ($ÈW0,2 còn Ngài Huyền Trang dịch là “Tạp loại Ấ-cấp-ma” CỂ^MRT^Ề^').3 về từ nguyên, “Nỉkãya” có nghĩa là: (i) Giáo phái (MM, school), bộ phái

'Xem 7.24. 1462.1. 0675bl9-20: +

2 Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật (ỉíKỲ^SpPtnSẵlĩEÍỆ) (7.22. 1421.30. 0191a24) ghi:

3 Xem Đại A-la-hán Nan-đề Mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký (7.49. 2030. 0014b06): OẼSÍ, WWW. TOfcOfOMO, ifew w»

(niW, sect), (ii) Đoàn thể (Hfs, body, assembly), nhóm (nPH, group),'1' (iii) Bộ sưu tập hay tuyển tập các bài kinh (l&M, collection).4 5 Trong ngữ cảnh văn học Pãli, “Nikãya” được hiểu là tuyển tập các bài kinh Phật (collection of Buddhist suttas). Theo từ điên Pali-English Dictionary, tựa đề Kỉnh Tiểu bộ phát xuất từ thực tế rằng đây là tuyển tập các bài kinh ngắn so với bốn bộ kinh Pãli.6 Theo tác phẩm Chú giải Tiểu tụng

(Paramatthajotika), tựa đề Kinh Tiểu bộ là do 15 bản văn của tuyển tập kinh điển này, chứa đựng nhiều chủ đề và sắc thái Phật học khác nhau.7 Phật Quang đại từ điển cho rằng: "Sở dĩ bộ kinh này có tên gọi là Kinh Tiểu bộ vì tuyển tập này tập hợp các truyền thuyết, kệ tụng và cách ngôn trong bốn bộ kinh Pãli gồm Kinh Trường bộ, Kỉnh Trung bộ, Kỉnh Tươmg ưng bộ và Kinh Tăng chỉ bộ thành các bài kinh ngắn."8 Quan điểm này chỉ đúng một phần, vì trên thực tế có nhiều bài kinh, chương, đoạn và thi kệ trong Kỉnh Tiểu bộ hoàn toàn độc lập với bốn bộ kinh nêu trên. Từ góc độ nội dung, 15 bản văn kết hợp với bản Milỉnda vấn đạo (trong ấn bản TTTĐPGVN này) của Kỉnh Tiểu bộ là kho tàng văn học Phật giáo về những gì chưa được đề cập hoặc đã đề cập một phần trong bốn bộ kinh Pãli, chứa đựng các bản văn giai đoạn đầu và giai đoạn sau.9 Đây chính là một trong những đóng góp quan trọng của Kỉnh Tiểu bộ trong văn học Kinh tạng Pãli.
2. Thể tài văn học của Kinh Tiểu bộ về thể loại, Kỉnh Tiểu bộ là tuyển tập hỗn hợp hay tạp kinh (ít 3C, miscellaneous collection) gồm thế tài văn xuôi và phần lớn là thi kệ (gãthã, w Z4M, verse). Bên cạnh một số chương và phẩm được thể hiện dưới dạng văn xuôi, nhiều nội dung của 16 tập kinh này là thi kệ, bao hàm các bài kệ thơ ngắn gọn, đa dạng, đặc sắc, thể hiện tính văn học và triết học Phật giáo sâu sắc. Các tập kinh trong Kinh Tiểu bộ có độ dài ngắn không đồng nhất. Ngắn nhất là Tiểu tụng, chưa đầy 10 trang Pãli trong ấn bản của PTS, trong khi Chuyện

4 Xem mục từ "Nikaya" trong Pãli - Hán từ điển (E t§| Jft) của Bhikkhu Mahãnãno, cũng như ấn bản tương tự do Tôn giả Minh Pháp hiệu đính. 5 Xem mục từ "Nikãya" trong từ điển Pãli-Engỉish Dictionary của Hội Thánh điển Pãli (Pali Text Society) và tương tự mục tư "Nikăyá" trong từ điển Concise Pãli-Engỉish Dictionary của A. p. Buddhadatta Mahathéra, tr. 170. 6 Nguyên tác: "The name Khuddaka Nikãya is taken from the fact that it is a collection of books-short, that is as compared with the FourNikayas." The Anagatavamsa {JPTS. 1886), p. 35; The Gandhavamsa (J/TS. 1886), p. 57. 7 Xem H. Smith, (ed.), The Khuddaka-Pãtha Together -with Its Commentary Paramatthajotika I (London: PTS, 1915), p. 12. 8 Nguyên tác: lows, w it®, iS/bSPo 9 Hirakawa Akira, A History ofIndian Buddhism, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: "It has been suggested that the Khuddaka Nikaya was the repository for materials that were left out of the four Nikayas (the Dĩgha Nikãya, Majjhima Nikãya, Samyutta Nikãya and Anguttara Nikãya) and thus included both early and late texts."

Tiền thân với 547 câu chuyện có số trang lên đến cả ngàn. Trong mỗi tập kinh, có những bài kinh vài trang, nhưng cũng có những bài kinh rất ngắn với 4-5 hàng Pãli, chứa đựng những lời dạy minh triết mang tính trị liệu cao. 3. Vị trí của Kinh Tiểu bộ trong các thể tài kinh Tam tạng Pãli (Tipitaka) phân loại 9 thể tài kinh,10 vốn được Thượng Tọa bộ chủ trương và được sự chấp nhận cao trong Phật giáo bộ phái. Tam tạng Phật giáo Đại thừa phân loại thành 12 thể tài kinh (S. dvãdasãnga-dharma-pravacana), xy vốn bắt nguồn từ Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự và được chấp nhận trong Pháp Tạng bộ nP, s. Dharmaguptaka, p.

Dhammaguptaka), Hóa Địa bộ (fLM pP, s. Mahĩắãsaka, p. Mahisãsaka) và Đại Chúng bộ (ỷcxịtìB, s. Mahãsarhghika, p. Mahãsaốghika). Thứ tự về 9 thể tài kinh13 và 12 thể tài kinh14 được tìm thấy khác nhau trong văn học Kinh tạng chữ Hán như sau: 1. Kinh (ắẫ, s. Sũtra, p. Sutta) hoặc Khế kinh (Mếl), hay Trường hàng (IHt), phiên âm là Tu-đa-la chỉ chung các bài kinh do Phật thuyết giảng. 2. Trùng tụng (3l£M, s. Geya, p. Geyya) còn dịch là ứng tụng phiên âm là Kỳ-dạ (fftR), loại kệ tụng có nhiêu câu được lặp lại.

10 Còn gọi là 9 phận giáo (JCrHN), 9 bộ kinh (Tu cĩỊiếlẽ), 9 bộ pháp (%bPÍẾ), 9 kinh (ýLếS). Tham chiếu danh mục chín thể tài kinh trong Phật Quang đại từ điển: 11 Còn gọi là thập nhị bộ kinh (“hz/of ắi), thập nhị phần giáo (+—3Mi(), thập,nhị phần Thánh giáo thập nhị phần kinh (+—5)*j®). Tham chiếu danh mục 12 thể tài kinh trong Phật Quang đại từ điên: https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 11/02/2021). Tham chiếu: Thanh tịnh kinhjg'M (T.01. 0001.17. 0074b 19-23); Tặng. (T.02. 0125,49.1. 0794b 14); Đại tri độ luận N^^(T.25. 1509.33. 0306c 17-49): >> it, ÍKầ, tìOFÈ, ĩặCách dụng ngu không chính xác trong cước chú trên yà trong cước chú này đã gây ngộ nhận cho nhiêu độc giả khi chưa hiểu bản chất cua 9 hoặc 12 thể loại van học. ”(£24. 1451.38. 0398c25-27): ặễk mi, OJ, IW, *£, NĩỀ, flM® o

13 Ma-ha-tang-ky (T.22. 1425.1. 0227bll): kOrn, Oik. ® Trậuư trong Luật tạng Pãli như .J0O life® rWffgil, g 14Tap. (T.02.0099.1138.03OOcO5): ® 3P, WmHiM Ofli, Irittytrong Tứ phần /M^(|ig^0(7’,22.j4_28.1 0569bp3)7 = ặ » m ặCOkặặ, mf áglsố Jgi oM, ĨỊỆJậ, W.w m Wk, Trong^gS ÕẠần Ịuạt ~S.^(T.22. 1421.1 0001b25):

Im *ẩ, Co, Ow, wm

3. Ký thuyết (b£h£, s. Vyãkarana, p. Veyyãkaranà) còn gọi là Thọ ký (GL nE), phiên âm là Hoa-già-la-na hay Hòa-già-la-na bao gồm lời Phật chứng nhận cho các đệ tử sẽ thành Phật trong tương lai. 4. Kệ-đà s=p. Gãthã) thường dịch là Phúng tụng hay Ký chú (tdtì), gồm những bài thi kệ không có văn xuôi ở trước. 5. Tự thuyết (Ề tíí, s=p. Udãnd) còn gọi là Vô vấn tự thuyết (M lì tft) hoặc Tán thán kinh (ttwc&l), phiên âm là Ưu-đà-na gồm những bài kinh đức Phật giảng do cảm hứng tự nhiên, không có người thỉnh cầu. 6. Nhân duyên (SếỀ, s. Nidãnà) còn dịch là Quảng thuyết phiên âm là Ni-đà-na (M PÈM|3), gồm những bài kinh giảng về nhân duyên thuyết pháp. 7. Thí dụ (IfiW, s. Avadãnà) còn gọi là Diễn thuyết giải ngộ kinh (ỈM tn ếl), phiên âm là A-ba-đà-na (MMPỀSP), gồm những kinh chứa nhiều thí dụ, ẩn dụ, ngụ ngôn để giải thích chân lý cho dễ hiểu hơn. 8. Như thị ngữ (ỷnMtn, s. Itỉvrttaka, p. Itỉvuttakà) còn gọi là Bổn sự kinh phiên âm là Y-đế-mục-đa-già (W'rfr i Ể^tÙU), gồm những bài kinh nói pháp tu tập của các đệ tử Thánh trong quá khứ và vị lai. 9. Bổn sanh kinh s=p. Jãtakd), phiên âm là Xà-đà-già (IUPÈữl) gồm các bài kinh nói về tiền thân của đức Phật Thích-ca. 10. Phương quảng còn gọi là Phương đẳng (77ậr, s. Vaipulya, p. Vedallà) hoặc Quảng kinh (Wếẫ), phiên âm là Tỳ-phật-lược (HttB&), gồm các bài kinh do đức Phật hay các đệ tử Thánh trao đổi, giảng giải, triển khai sâu rộng với các vị Tăng, Ni hay cư sĩ. 11. Vị tằng hữu (7^ w, s. Adbhutadharma, p. Abbhutũdhũrnnỉữ) còn gọi là Hy pháp phiên âm là

A-phù-đà-đạt-ma (HỉíPÈìÊtễ), gồm các kinh nói về thần lực siêu phàm của đức Phật mà người đời khó hiểu được. 12. Luận nghị (Mm, s. Upadeảd) còn gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh (ìhỆP tt ỈU ếl), phiên âm là Ưu-ba-đề-xá gồm các bài kinh thiên nặng về lý luận và phân tích chi tiết các khái niệm Phật học. Danh mục 9 thể tài kinh trong văn học Pãli gồm có: 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, tức không bao gồm ba thể loại "Nhân duyên" (thứ 6), "Thí dụ" (thứ 7) và "Luận nghị" (thứ 12) như trong văn học Phật giáo Đại thừa. Kỉnh Ví dụ con rắn", số 22, trong Trung bộ và một số kinh khác trong Tăng chỉ bộ, Luật tạng và Luận tạng đều thống nhất một danh sách 9 thể loại văn học: Kinh (Sutta), ứng tụng (Geyya), Ký thuyết (Veyyãkaranà), Kệ tụng (Gãthãỵ Cảm hứng ngữ (Ụdãnà), Như thị ngữ (Itivuttakà), Bổn sanh ựãtaka), VỊ tằng hữu pháp (Abbhutadhammà), Phương quảng (Vedallà)}515

15 Xem A. II. 6, 103, 177; Vm. III. 8; Pug. 43.

TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ XXXV

CÓ thể nói, văn học Kỉnh Tiểu bộ bao gồm tất cả 9 thể tài văn học này. Các thể tài văn học "Nhân duyên", "Thí dụ" và "Luận nghị" tuy không được đề cập trong văn học Thượng Tọa bộ, nhưng trên thực tê, vãn học Kinh tạng Pãli đều có các nội dung này. Do đó, có thể khẳng định rằng 16 tập trong Kỉnh Tiểu bộ có môi quan hệ mật thiêt với hai hệ thông thê tài vàn học của Thượng Tọa bộ và Đại thừa. 4. Niên đại và tác giả của Kinh Tiểu bộ Đại Chúng bộ, Hóa Địa bộ và Pháp Tạng bộ chấp nhận đưa Kinh Tiểu bộ vào danh mục Kinh tạng của mình, đang khi một số bộ phái chỉ chấp nhận bốn bộ kinh Pãli. Ở chừng mực nào đó, Kinh Tiếu bộ của Phật giáo Thượng Tọa bộ là ví dụ mở rộng của Tiêu tạng (Khuddaka Pitaka)N' Dựa vào văn bản học, chúng ta có thể truy nguyên niên đại của Kỉnh Tiểu bộ 17 Sáu tuyển tập của Kỉnh Tiểu bộ gồm giai đoạn đầu và giai đoạn sau khác nhau.16 được ra đời trong giai đoạn đầu gồm Kỉnh Pháp cú, Kỉnh Phật tự thuyết, Kinh Phật thuyết như vậy, Kỉnh tập, Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ. Tuyển tập ra đời trong giai đoạn sau gồm Chuyện Thiên cung, Chuyện Ngạ quỷ, Diễn giải (Nghĩa thích), Phân tích đạo (Vô ngại giải đạo), Thánh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng, Tiếu tụng và sau nhất là Mỉlinda vấn đạo. Riêng Chuyện Tiền thân có hơn 500 câu chuyện ra đời trong giai đoạn đầu và một số câu chuyện được bổ sung trong giai đoạn sau. về niên đại ra đời, Giáo sư Oliver Abeynayaka cho rằng Kỉnh Tiểu bộ được ra đời gần với giai đoạn hình thành văn học A-tỳ-đạt-ma.18 Kình Tiểu bộ được hình thành và phát triển trong khoảng thời gian dài, bắt đầu từ thời đức Phật qua hình thức khẩu truyền cho đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ 3 (The Third Buddhist Council) vào thế kỷ III TTL tại Pãtaliputta, thủ phủ của Đại đế Asoka.19 Giáo sư Rhys Davids dựa vào việc sử dụng khái niệm "người thông suốt năm bộ kinh Pãli" (pancanekãyika) trên các chỉ dụ vào thế kỷ III TTL, gián tiếp chứng minh rằng Kinh Tiểu bộ ra đời vào thế kỷ III TTL.20

16 Xem chi tiết trong Hirakawa Akira, A History ofIndian Buddhism, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: "Though Buddhist schools such as the Mahisãsaka, Dharmaguptaka and Mahasamghika included a Khuddaka Pitaka in their canons, the Khuddaka Nikãya of the Theravada school is the only extant

example of such a Khuddaka Pitaka. 17 Giáo sư Oliver Abeynayake, “A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nỉkãya” (Phân tích phương diện lịch sử và văn bản của Kinh Tiêu bộ) (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 113, đưa ra luận điểm này với nhiều dẫn chứng thuyết phục: “The Khuddaka Nikãya can easily be divided into two strata, one being early and the other late. The texts Sutta Nipãta, Itivuttaka, Dhammapada, Therĩgãthã, Theragãthă, Udăna and Jataka belong to the early stratum and the texts Khuddakapatha, Vimănavatthu, Petavatthu, Niddesa, Patisanibhida, Apadãna, Buddhavamsa and Cariyapitaka can be categorized in the later stratum.” 18 Xem Oliver Abeynayaka, A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikãya (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 116. 19 Xem chi tiết tại sách, Charles Willemen, Bart Dessein, Collett Cox, Sarvãstivãda Buddhist Scholasticism (Handbuch Der Orientalistik) (Leiden: Brill, 1998), p. 45. 20 Xem T. w. Rhys Davids, Buddhist India (London: G. p. Putnam’s Sons, 1903), p. 168.

về tác giả, phần lớn các học giả Phật giáo Nam truyền đều cho rằng đức Phật và một số vị A-la-hán là tác giả truyền miệng của 15 tập kinh đầu, đang khi hai tập 16-17 do Ngài Kaccãna (Ca-chiên-diên) làm tác giả, và tập 1821 do Ngài Nãgasena trước tác. Bằng phương pháp phân tích văn bản học, Giáo sư Oliver Abeynayaka chứng minh rằng nếu bốn bộ kinh điển Pãli là do đức Phật thuyết giảng thì các bản văn thuộc Kỉnh Tiểu bộ do các vị đệ tử Thánh của đức Phật thuyết ệiảng hoặc biên tập.22 Giáo sư A. K. Warder cho rằng tính tác giả của Kỉnh Tiểu bộ rất khó chứng minh rõ ràng. Có nhiều bài kinh do đức Phật giảng, đang khi nhiều bài kinh khác có thể do các vị đệ tử Thánh thuyết giảng hoặc biên tập.23 5. Phân loại và số lượng bản văn thuộc Kinh Tiểu bộ Có bốn phân loại chính về Kinh Tiểu bộ-. Bộ 14 tập, 15 tập, 17 tập và 18 tập. Theo Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa (#Míí quyển 1, Kỉnh Tiểu bộ chỉ có 14 tập, không bao gồm Tiểu tụng (Khuddakapãtha, choi).24 Căn cứ theo Chú giải Luật tạng (Samantapãsãdikã) bản Pãli, cũng như lời tựa của bản Chú giải Kỉnh Trường bộ (SumangalavilasinT) bản Pãli, do có bổ sung Tiểu tụng nên Kinh Tiểu bộ gồm có 15 tập.25 số lượng tuyển tập này tương ứng với phân loại Tam tạng Phật giáo Thái Lan Theo Étienne Lamotte, Kỉnh Tiểu bộ gồm 15 tập kinh thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ, trường phái Phật giáo duy nhất có đầy đủ Kỉnh Tiểu bộ.26 Căn cứ vào Lời tựa của ấn bản đầu trong Chú giải Kinh Trường bộ do Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) biên soạn vào thể kỷ V, các nhà đọc tụng Kỉnh Trường bộ (Dĩgha-bhãnaka, UnPni#, fc nPnIW) chỉ liệt dẫn ra các tập 2-12 trong Kình Tiểu bộ, trong khi các nhà đọc tụng Kỉnh Trung bộ {Majjhima-bhanaka,

21 Theo cách phân loại Tam tạng của Phật giáo Miến Điện, Tiểu bộ có tất cả 18 tập, trong đó tập 16 là Chỉ đạo luận hay còn gọi là Câm nang học Phật (Nettipakarana) và tập 17 là Tạng thích hay còn gọi là Chu thích Kỉnh tạng (Petakopadesd). 22 Xem Oliver Abeynayaka, A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikãya (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 16: “It is believed that the first four Nikãyas contain discourses preached by the Buddha, whereas the texts of the Khuddaka Nikãya are compositions of the disciples.” 23 Xem A. K. Warder, Indian Buddhism (Delhi: Motilal Banarsidass,

2000), p. 202-03. 24 Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa ^^^tỳ (T.04. 1462.1 0676a07-10): HOI, M MO, til $?|J,m, íỄ,ẵáểpÈ,OỄể, ÌÀ 25 Tác phẩm Samantapãsãdikã, còn có tên khác là Parajikakanda-atthakatha (pathamo bhăgoỴ Chú giải chương Ba-la-di, phần mở đầu đã nêu: “Khuddakapatha-dhammapada-udana-itivuttaka-suttanipata- vimãnavatthu-peta vatthu-theragãthã-thengãthă-jãtaka-niddesa-patisambhidã-apạdăna-buddhavarnsa-cariyãpitakavasena pannarasappạbhedo khụddakanikãyoti.” Bản Han dịch tác phẩm này cũng ghi nhận tương tự như vậy. Xem Nhất thiết Thiện Kiến luật chú tự —#MÍỆtí 1T (A.70.0036.1.0019a06-08):

MïẵỀặìMắl, Trpng đoạn nay cung co sự nhầm lan nhỏ, dịch giả xưa đã thêm “Tiêu kinh” (<bắ‘ỉ) vào danh sách Kinh Tiểu bộ này, và gộp “Trưởng lão Tăng kệ” và “Trưởng lão Nỉ kệ” thành một. “Éticnne Lamotte, (1956) “Problèmes Concemant les Textes Canoniques Mineurs”, Journal Asiatique, số 244, tr. 249-64.

d^nPnÌêĩp) liệt dẫn ra 14 tập gồm 2-15 trong Kinh Tiểu bộ. Bản Chú giải Luật tạng (Samantapãsãdikãý-1 giới thiệu Kỉnh Tiếu bộ gồm tập 1-15 như ấn bản chúng ta có hiện nay, đang khi tác phẩm Chú giải A-tỳ-đạt-ma (Atthasãlinĩ)23 đề cập chỉ có 14 bản văn, không có Tiểu tụng (Khuddakapãtha).27 29 28 Chú giải về Lời tựa Kỉnh Trường bộ bằng tiếng Pãli cho rằng chỉ có sự khác biệt về cách phân loại số lượng các tập kinh trực thuộc, hoàn toàn không khác biệt về nội dung của Kinh Tiểu bộ. Sở dĩ có sự khác biệt về số lượng các tập kinh trong Kỉnh Tiểu bộ là do tình trạng gộp lại của một số tập kinh, trong khi một số nhà đọc tụng Kinh Trường bộ và Kinh Trung bộ có khuynh hướng tách lập các bộ kinh riêng biệt. Chẳng hạn các nhà đọc tụng Kỉnh Trường bộ đề cập đến việc trùng tuyên 11 bản văn (ngoại trừ Tiểu tụng, Thánh nhân kỷ sự, Phật sử và Hạnh tạng). Trên thực tế, các bản văn này đã được gộp vào trong ấn bản của 11 bản văn trước.30 Theo phân loại của Tam tạng Phật giáo Tích Lan, Kinh Tiểu bộ có 17 tập kinh do bổ sung hai tuyển tập gồm “Chỉ đạo luận" hay còn gọi là “Cẩm nang học Phật" (Nettippakarana, iff và “Tạng thích" hay “Giải thích kinh" (Petakopadesa, M W). Tam tạng Phật giáo Miến Điện bổ sung tập Mỉlindapanha (Milinda vẩn đạo), tức bản tiếng Hán “Di-lan vương vấn" f«1) hay Di- ỉan-đà vẩn (Wnên Kinh Tiểu bộ của Miến Điện gồm 18 tập.31 Ấn bản Kinh Tiểu bộ gồm 18 tập của Phật giáo Miến Điện được biên tập trong Đại hội Kết tập Tam tạng Phật ệiáo lần thứ 5 (Pancamasamgãyanã, The Fifth Buddhist Council) tại thành pho Mandalay, Miến Điện vào năm 1871, dưới sự bảo trợ của Vua Mindon.32 Tại Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 6 (Chattha Sangãyana, The Sixth Buddhist Council) vào năm 1954 tại chùa Kaba Aye, thành phố Yangon, Miến Điện, nhân dịp nước này kỷ niệm 2500 năm đức Phật nhập Niết-bàn, Tam tạng Thánh điển Pãli được thống nhất một làn nữa, từ đó Chattha Sangãyana Tipitaka (CST) chính thức ra đời, và Kinh Tiểu bộ cũng có 18 tập.

27 J. Takakusu and M. Nagai (eds.), Samantapãsãdikã'. Buddhaghosa’s Commentary on the Vìnaya Pitaka, 8 vols, (London: PTS, 1947-75), p. 12-15. 28 Edward Muller (ed.), The Atthasalinv. Buddhaghosa s Commentary on the Dhammasangim (London: PTS, 1979), p. 26. 29 Xem Oskar von Hinuber, A Handbook ofPali Literature (New Delhi:

Munshiram Manoharlal, 1997), p. 42. 30 Tham chiếu: T. w. Rhys Davids, J. E. Carpenter and w. Stede (eds.), The Sumangalavilasinv. Buddhaghosa's Commentary on the Dĩgha Nikãya, vol. I. (London: PTS, 1886-1932), p. 15. 31 Trong tác phẩm An Introduction to Pali Literature (Calcutta, India: Punthi Pustak, 1964), p. 43, s. c. Baneiji cho rằng: "Kinh Tiểu bộ theo truyền thống Miến Điện có tất cà 19 tập, bao gồm 15 tập trên và các tập sau: 1) Xiilindapanha,!') Suttasamgaha, 3) Petakopadesa, 4) Netti hay Nettipakararta." Phật tang đại từ điển cũng cho rằng ấn bản Kinh Tiểu bộ của Phật giáo Miến Điện gồm có 19 tập (Týí ả), tuc la tính thêm bộ Suttasamgaha (ếS®). Tham chiếu tại đương dẫn: http://buddhaspace.org/dict/ fk/data/ (truy cập ngày 13/01/2Ó21). 32 Xem, thông tin chi tiết trong sách: Mendelson, Sangha and State ìn Burma (Tăng đoàn và Nhà nước tại Miến Điẹrí), (Ithaca, New York: Cornell University Press, 1975), pp. 276ÍÈ

xxxviii * KINH TIỂU Bộ

Tựa tiếng Việt, Pãli, Hán Tiếng Anh Ấn bản
PTS, Tích
The Short Lan, Thái Lan,
(1) Tiểu tụng (Khuddakapãtha, /h
Passages Miến Điện,
CST, CBETA
(2) Kỉnh Pháp cú (Dhammapada, ÍẾ^l) Verses on Dhamma - nt -

(3) Kinh Phật tự thuyết (Udãna, Ẽ Mì) Inspired Utterances - nt -

(4) Kinh Phật thuyết như vậy
Thus It Was Said - nt -
(Itỉvuttaka, ỷn M HH)
Group of
(5) Kỉnh tập (Suttanipãta, ếĩM) - nt -
Discourses
(6) Chuyện Thiên cung Stories ofHeavenly -nt- (Vimãnavatthu, TUỆỈ) Abodes

Stories ofHungry (7) Chuyện Ngạ quỷ (Petavatthu, ® íMỆÍ) -nt- Ghosts

Verses of the Male (8) Trưởng lão Tăng kệ (Theragãthã, íl^Hl) - nt - Elders

Verses of the (9) Trưởng lão Ni kệ (Therĩgãthã, íldỀ/Ẽíl) -nt- Female Elders

(10) Chuyện Tiền thân ựãtaka, Birth Stories - nt -

(11) Diễn giải (Nỉddesa, HW) Exposition - nt -

(12) Phân tích đạo Way ofAnalysis - nt - (Patisambhidamagga, MỉSWìỄ)

(13) Thánh nhân ký sự (Apadãna, #<W) Legends - nt -
Lineage of the
(14) Phật sử (Buddhavamsa, #4) -nt-
Buddhas

(15) Hạnh tạng (Carỉyãpỉtaka, frM) Basket of Conduct - nt -

PTS, Tích (16) Chỉ đạo luận (Nettipakarana, niffl) The Guide Lan, Mien Điện và CST

TÔNG QUAN KINH TIÊU BỘ xxxix

PTS, Tích (17) Tạng thích (Petakopadesa, iic W) Pitaka Disclosure Lan, Miến Điện và CST

(18) Miỉinda vẩn đạo Questions of PTS, Miến (Mỉỉỉndapanha, 'ỈỄ M 31 fọ|) Mỉlinda Điện và CST

Kế thừa việc bổ sung và chọn lọc ấn bản Kỉnh Tiểu bộ của các nước Phật giáo Nam truyền, Ban Biên tập đã thống nhất ấn bản Kinh Tiểu bộ thuộc Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có 16 tập, gồm 15 tập đầu theo truyền thống chú giải của Phật giáo Thượng Tọa bộ từ thời Ngài Buddhaghosa và thêm tập thứ 18 như ấn bản PTS, Miến Điện và Ấn Độ (CST) ngày nay. 6. Dịch giả, bản dịch và nguyên tác Kinh Tiểu bộ Trong bộ này có tất cả 16 tuyển tập, với ba dịch giả: Hòa thượng Thích Minh Châu, cư sĩ Nguyên Tâm - Tràn Phương Lan và Tỳ-khưu Indacanda. (1) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch 7 tập, gồm: Tiểu tụng, Kinh Pháp cú, Kỉnh Phật tự thuyết, Kỉnh Phật thuyết như vậy, Kỉnh tập, Trưởng lão Tăng kệ, Trưởng lão Nỉ kệ và 120 câu chuyện đầu của Chuyên Tiền thân. Đối với Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ, Hòa thượng dựa vào bản Chú giải (Atthakathã) của hai bản kinh này đế dịch và có tham khảo bản tiếng Anh “Psalms of the Early Buddhist" do Bà Rhys Davids dịch, PTS xuất bản năm 1909 (Psalms of the Sisters) và 1913 (Psalms of the Brethren). (2) Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan đã tham gia công tác phiên dịch cao quý này với hai tuyển tập Chuyện Thiên cung (Thiên cung sự), Chuyện Ngạ quỷ (Ngạ quỷ sự) và 427 câu chuyện tiền thân còn lại từ nguyên tác tiếng Anh, vốn được dịch từ Chú giải. về bản dịch Chuyên Thiên cung và Chuyên Ngạ quỷ, dịch giả dựa vào bản dịch tiếng Anh: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV) - Vỉmãna Vatthu: Stories of Mansion, Peta Vatthu: Stories of the Departed của Jean Kennedy và Henry s. Gehman, do Bà Rhys Davids biên tập và viết lời giới thiệu, PTS xuất bắn năm 1942. Tập Chuyện Tiền thân đức Phật (Bôn sanh) gồm 547 câu chuyện, được Robert Chalmers, w. H. D. Rouse, H. T. Francis, R. A. Neil, E. B. Cowell dịch sang Anh ngữ và được E. B. Cowell biên tập thành 6 tập, do PTS xuất bản năm 1895. Điểm lưu ý khác, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan dựa vào nguyên tác Pãli của Hội PTS ấn hành. Ban Biên tập đã đánh số bản dịch Việt theo CST, đồng bộ với 4 bộ đã ấn hành

xl KINH TIỂU Bộ

để tiện việc tra cứu. Nhiều thi kệ trong tập Chuyên Tiền thân của ấn bản trước bị tỉnh lược và dịch ra Việt văn bằng văn xuôi, Ban Biên tập thống nhất dịch đủ và đúng theo thể văn vần như trong nguyên tác vốn có, để giữ được tính thi ca trong văn học Pãli, đồng thời bổ sung thêm những câu, đoạn bị thiếu, hoặc đánh máy nhầm, sai sót. (3) Vị thứ ba đóng vai trò khá quan trọng trong việc hoàn thiện Tam tạng Thánh điển Pãli này là Tỳ-khưu Indacanda. Với sự nhẫn nại, kiên trì và hoài bão đóng góp cho kho tàng Pháp bảo Phật giáo Việt Nam, Tỳ-khưu Indacanda đã và đang dịch các kinh, luật, luận,

chú giải chưa được dịch sang tiếng Việt.33 Đối với Kinh tạng của bộ TTTĐPGVN này, có 6 dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda được đưa vào: Diễn giải (Đại diễn giải và Tiểu diễn giải), Phân tích đạo, Thánh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng và Mỉlỉnda vấn đạo. Trong 6 bản dịch này, với tính đặc thù của nguyên tác Pãli Tích Lan, Ban Biên tập giữ nguyên theo cách chữ đậm, chữ nghiêng, đánh số bản dịch của dịch giả. Nội dung khái lược của từng tập trong bộ này được giới thiệu trước mỗi tập trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam.

Cẩn chí,

Mùa An cưPL. 2565 -DL. 2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

33 Xem các bản dịch Tam tạng Pãịi- Việt của Tỳ-khưu Indacanda (Sri Lanka: Buddhist Cultural Center),

MỤC LỤC LỜI CHỨNG MINH..... ix LỜI GIỚI THIỆU..... xi LỜI NÓI ĐẦU..... xvii BẢNG VIẾT TẮT..... xxiii TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU.....xxix TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ..... xxxi MỤC LỤC..... xli

TIỂU TỤNG DẪN LUẬN TIÊU TỤNG ..... 3 TIỂU TỤNG..... 7 gl.TAM QUY..... 7 §2. THẬP GIỚI..... 7 §3. BA MƯƠI HAI THÂN PHẦN..... 7 §4. NAM TỬ HỎI ĐẠO..... 8 §5. KINH ĐIỀM LÀNH..... 8 §6. KINH CHÂU BÁU..... 9 §7. KINH NGOÀI BỨC TƯỜNG.....12 §8. KINH BẢO TÀNG.....13 §9. KINH TÂM TỪ.....14

PHÁP CỦ TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHÁP cú..... 19 DẪN LUẬN KINH PHÁP cú ..... 21 I. PHẨM SONG YẾU..... 29 II. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT 31

III. PHẨM TÂM ..... 33 IV. PHẨM HOA ..... 35 V. PHẨM NGU..... 37 VI. PHẨM HIỀN TRÍ ..... 39 VII. PHẨM A-LA-HÁN ..... 41 VIII. PHẨM

NGÀN..... 43 IX. PHẨM ÁC..... 45 X. PHẨM HÌNH PHẠT..... 47 XI. PHẨM GIÀ..... 49 XII. PHẨM Tự NGÃ..... 51 XIII. PHẨM THẾ GIAN..... 53 XIV. PHẨM PHẬT-ĐÀ..... 55 XV. PHẨM AN LẠC..... 57 XVI. PHẨM HỶ ÁI ..... 59 XVII. PHẨM PHẪN NỘ ..... 61 XVIII. PHẨM CẤU UẾ..... 63 XIX. PHẤM PHÁP TRỤ..... 65 XX. PHẨM ĐẠO..... 67 XXI. PHẨM TẠP LỤC..... 69 XXII. PHẨM ĐỊA NGỤC ..... 71 XXIII. PHẨM VOI ..... 73 XXIV. PHẨM THAM ÁI ..... 75 XXV. PHẨM TỶ-KHEO..... 79 XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN 83

KINH PHẬT Tự THUYẾT TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT Tự THUYẾT..... 89 DẪN LUẬN KINH PHẬT Tự THUYẾT..... 95 I. PHẨM GIÁC NGỘ ..... 105 § 1. KINH THỨ NHẤT VỀ CỘI BỒ-ĐỀ.....105 §2. KINH THỨ HAI VỀ CỘI BỒ-ĐỀ..... 105 §3. KINH THỬ BA VỀ CỘI BỒ-ĐỀ.....106 §4. KINH HUHUNKA.....106 §5. KINH BÀ-LA-MÔN.....107

§6. KINH MAHÃKASSAPA.....108 §7. KINH AJAKALAPAKA.... .... 108 §8. KINH SANGAMAJI.....109 §9. KINH KẺ BỆN TÓC..... 110 §10. KINH BÃHIYA.....110 n. PHẨM MUC ALINDA..... 113 § 1. KINH MUCALINDA.....113 §2. KINH VUA..... 113 §3. KINH CÂY GẬY..... 114 §4. KINH TÔN KÍNH.....115 §5. KINH Cư Sĩ NAM.....115 §6. KINH PHỤ Nữ CÓ THAI..... 116 §7. KINH CON TRAI ĐỘC

NHẤT..... 117 §8. KINH SƯPPAVÃSÃ.....118 §9. KINH VISÃKHÃ.....120 §10. KINH BHADDIYA..... 121 III. PHẨMNANDA..... 123 § 1. KINH KẾT QUẢ CỦA NGHIỆP..... 123 §2. KINHNANDA..... ..... 123 §3. KINH YASOJA.....126 §4. KINH SÃRIPUTTA..... 128 §5. KINH MAHÃMOGGALLĂNA.....129 §6. KINH PILINDAVACCHA..... 129 §7. KINH CẢM HÚNG CỦA THIÊN CHỦ SAKKA ..... 130 §8. KINH NGƯỜI CÓ HẠNH KHẤT THựC..... 131 §9. KINH NGHỀ NGHIỆP..... ..... .132 §10. KINH THẾ GIỚI.....133 IV. PHẨM MEGHIYA..... 135 §1. KINH MEGHIYA..... 135 §2. KINH THÁO ĐỘNG..... 138 §3. KINH NGƯỜI CHĂN BÒ..... 138 §4. KINH CÁI ĐÁNH CỦA DẠ-XOA..... 139 §5. KINH CON VOI..... ..... 141 §6. KINH PINDOLA..... 142 §7. KINH SÃRIPUTTA..... 142 §8. KINH SUNDARĨ..... 143

§9. KINH UPASENA..... 145 §10. KINH Sự AN TỊNH CỦA SÃRIPUTTA..... 145 V. PHẨM TRƯỞNG LÃO SONA..... 147 §1. KINH THÂN ÁI HƠN..... 147 §2. KINH THỌ MẠNG NGẮN..... 148 §3. KINH NGƯỜI HỦI SƯPPABUDDHA .....148 §4. KINH THIẾU NIÊN..... 150 §5. KINH NGÀY TRAI GIỚI..... 151 §6. KINH SONA..... 155 §7. KINH KANKHÃREVATA..... 158 §8. KINH CHIA RẼ TĂNG CHÚNG..... 158 §9. KINH LỜI NHIẾC MẮNG.....159 § 10. KINH CŨẸAPANTHAKA..... 159 VI. PHẨM SANH RA ĐÃ MÙ..... 161 § 1. KINH TỪ BỎ THỌ HÀNH..... 161 §2. KINH BẢY VỊ BỆN TÓC..... 163 §3. KINH QUÁN SÁT..... 164 §4. KINH THỨ NHẮT VỀ NGOẠI ĐẠO..... 165 §5. KINH THỨ HAI VỀ NGOẠI ĐẠO..... 167 §6. KINH THỨ BA VỀ NGOẠI ĐẠO..... .168 §7. KINH SUBHŨTI..... 168 §8. KINH NGƯỜI KỸ

NỮ..... 169 §9. KINH LAO VÀO..... 170 § 10. KINH XUẤT HIỆN..... 170 VII. PHẨM NHỎ..... 173 § 1. KINH THỨ NHẤT VỀ LAKUNDAKA BHADDIYA ..... 173 §2. KINH THỨ HAI VỀ LAKUNDAKA BHADDIYA ..... 173 §3. KINH THỨ NHẤT VỀ CHÚNG SANH..... 174 §4. KINH THỨ HAI VỀ CHÚNG SANH..... 174 §5. KINH KHÁC VÊ LAKUNDAKA BHADDIYA ..... 175 §6. KINH ÁI ĐƯỢC DIỆT.....175 §7. KINH ĐOẠN DIỆT CHƯỚNG NGẠI..... 176 §8. KINH KACCÃNA..... 176 §9. KINH GIẾNG NƯỚC..... 177 §10. KINHUDENA..... 178 VIII. PHẨM DÂN LÀNG PÃTALI..... 179 § 1. KINH THỨ NHẤT LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN..... 179

§2. KINH THỨ HAI LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN.....179 §3. KINH THỨ BA LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN ..... 180 §4. KINH THỨ Tư LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN ..... 180 §5. KINH CUNDA..... 180 §6. KINH DÂN LÀNG PÃTALI..... 184 §7. KINH CON ĐƯỜNG RẼ.....187 §8. KINH VISÃKHÃ.....188 §9. KINH THỨ NHẤT VỀ DABBA.....189 §10. KINH THỨ HAI VỀ DABBA..... 190

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY..... 193 DẢN LUẬN KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY..... 199 MỘT PHÁP ..... 207 I. PHẨM THỨ NHẤT..... 207 §1.KINH THAM ÁI..... 207 §2. KINH SÂN HẬN..... 207 §3. KINH SI MÊ..... 208 §4. KINH PHẢN NỘ..... 208 §5. KINH GIÈM PHA..... 208 §6. KINH KIÊU MẠN..... 209 §7. KINH LIỄU TRI TẤT CẢ..... 209 §8. KINH LIỄU TRI KIÊU MẠN..... 209 §9. KINH LIỄU TRI THAM ÁI..... 210 §10. KINH LIỄU TRI SÂN HẬN..... 210 II. PHẨM THỨ HAI..... 211 §1. KINH LIỄU TRI SI

MÊ..... 211 §2. KINH LIỄU TRI PHẪN NỘ..... 211 §3. KINH LIỄU TRI GIÈM PHA..... 211 §4. KINH VÔ MINH TRIỀN CÁI.....212 §5. KINH ÁI KIẾT SỬ..... 212 §6. KINH THỨ NHẤT VỀ HỮU HỌC..... 213 §7. KINH THỨ HAI VỀ HỮU HỌC..... 213

xlvi KINH TIỂU Bộ

§8. KINH PHÁ HÒA HỢP TÀNG..... 213 §9. KINH HÒA HỢP TĂNG..... 214 §10. KINH TÂM ĐỘC Ác..... 214 III. PHẨM THỨ BA..... 216 §1. KINH TỊNH THIỆN..... 216 §2. KINH TÂM TỪ..... 216 §3. KINH HAI LỢI ÍCH..... 217 §4. KINH ĐỐNG XƯƠNG..... 218 §5. KINH NÓI LÁO..... 218 §6. KINH BỐ THÍ..... 219 §7. KINH TU TẬP TÂM TỪ..... 219 HAI PHÁP ..... 221 I. PHẨM THỬ NHẤT..... 221 §1.KINH TRÚ KHỔ..... 221 §2. KINH TRÚ LẠC..... 221 §3. KINH LÀM CHO HỐI HẬN..... ..... 222 §4. KINH KHÔNG LÀM CHO HỐI HẬN..... 222 §5. KINH THỨNHẤT VỀ GIỚI..... 223 §6. KINH THỨ HAI VỀ GIỚI..... 223 §7. KINH NHIỆT TÂM..... 224 §8. KINH THỨ NHẤT VỀ KHÔNG LỪA DỐI..... 224 §9. KINH THỨ HAI VỀ KHÔNG LỪA DỐI..... 225 §10. KINH NHIỀU HỶ LẠC..... 225 II. PHẨM THỨ HAI..... 227 §1.KINH SUY TẦM..... 227 §2. KINH THUYẾT PHÁP..... 228 §3. KINH MINH..... 228 §4. KINH THỐI ĐỌA KHỎI TRÍ TUỆ..... 229 §5. KINH PHÁP TRẮNG..... 229 §6. KINH KHÔNG SANH..... 230 §7. KINH NIẾT-BÀN GIỚI..... 231 §8. KINH THIỀN TỊNH..... 231 §9. KINH LỢI ÍCH CỦA HỌC TẬP..... 232 §10. KINH TỈNH THỨC..... 233 §11. KINH ĐỌA LẠC VÀO KHỔ

CẢNH..... 233 §12. KINH TÀ KIẾN..... 234

BA PHÁP ..... 237 L PHẨM THỨ NHẤT..... 237 §1.KINH CĂN BẢN..... 237 §2. KINH GIỚI..... 237 §3. KINH THỬ NHẤT VỀ CÁC THỌ..... 238 §4. KINH THỨ HAI VỀ CÁC THỌ..... 238 §5. KINH THỨ NHẤT VỀ TẦM CẦU..... 239 §6. KINH THỨ HAI VỀ TẦM CẦU..... 239 §7. KINH THỨ NHẤT VỀ LẬU HOẶC..... 239 §8. KINH THỨ HAI VỀ LẬU HOẶC..... 240 §9. KINH KHÁT ÁI..... 240 §10. KINH THỂ Lực CỦA Ác MA..... 240 II. PHẨM THỨ HAI..... 242 § 1. KINH PHUỚC nghiệp sự..... 242 §2. KINH MẮT..... 242 §3. KINH CĂN..... 243 §4. KINH THỜI GIAN..... 243 §5. KINH ÁC HẠNH..... 244 §6. KINH THIỆN HẠNH..... .....244 §7. KINH THANH TỊNH..... 245 §8. KINH TỊCH MẶC..... 245 §9. KINH THỨ NHẤT VỀ THAM..... 245 § 10. KINH THỨ HAI VỀ THAM.....246 III. PHẨM THỨ BA..... 247 §1. KINH TÀ KIẾN..... 247 §2. KINH CHÁNH KIẾN..... 247 §3. KINH XUẤT LY..... 248 §4. KINH AN TỊNH HON..... 249 §5. KINH CON TRAI..... 249 §6. KINH KHÔNG MUA..... 250 §7. KINH HY VỌNG ĐUỢC lạc..... 251 §8. KINH BIẾN HOẠI..... 252 §9. KINH KẾT GIAO TÙY THEO BẢN CHẤT..... 252 §10. KINH TÔN GIẢM..... 253 IV. PHẨM THỨ Tư..... 255 §1. KINH SUY TẦM..... 255

§2. KINH CƯNG KÍNH..... 255 §3. KINH TIẾNG NÓI CỦA CHƯ THIÊN..... 256 §4. KINH NĂM TƯỚNG XUẤT

HIỆN TRƯỚC..... 257 §5. KINH LỢI ÍCH CHO NHIỀU NGƯỜI..... 258 §6. KINH TÙY QUÁN BẤT TỊNH..... 260 §7. KINH TUẦN Tự HÀNH TRÌ GIÁO PHÁP..... 260 §8. KINH TÁC THÀNH MÙ..... 261 §9. KINH CẤU UÉ TRONG THÂN..... 262 §10. KINH DEVADATTA ..... 263 V. PHẨM THỨ NĂM..... 265 §1. KINH TÍN THÀNH TỐI THƯỢNG..... 265 §2. KINH NGHỀ NUÔI SỐNG..... 266 §3. KINH VIỀN Y TĂNG-GIÀ-LÊ..... 267 §4. KINH LỬA..... 268 §5. KINH QUÁN SÁT..... 268 §6. KINH DỤC SANH KHỞI..... 269 §7. KINH TRÓI BUỘC CỦA DỤC..... 270 §8. KINH GIỚI TỐT LÀNH..... 270 §9. KINH BỐ THÍ..... 271 §10. KINH BA MINH..... 272 BỐN PHÁP..... 275 § 1. KINH PHÁP TẾ Tự BÀ-LA-MÔN ..... 275 §2. KINH ĐƯỢC LỢI DỄ DÀNG..... 275 §3. KINH DIỆT TẬN LẬU HOẶC..... 276 §4. KINH SA-MÔN HAY BÀ-LÀ-MÔN..... 277 §5. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI..... 278 §6. KINH ÁI SANH..... 279 §7. KINH CÓ PHẠM THIÊN..... 279 §8. KINH RẤT CÓ LỢI ÍCH..... 280 §9. KINH LỪA ĐẢO..... 280 §10. KINH DÒNG SÔNG..... 281 §11. KINH HÀNH..... 282 §12. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI..... 283 §13. KINH THẾ GIỚI..... 284

KINH TẬP TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH TẬP..... 289 DẪN LUẬN KINH TẬP..... 299 I. PHẨM RẮN..... 309 §1. KINH RẮN..... 309 §2. KINH DHANIYA..... 311 §3. KINH CON TÊ NGƯU MỘT SỪNG..... 313 §4. KINH KASIBHÃRADVÃIA..... 318 §5. KINH CUNDA..... 320 §6. KINH BẠI VONG..... 321 §7. KINH KẺ BẦN

TIỆN..... 324 §8. KINH TÂM TỪ..... 326 §9. KINH HEMAVATA..... 327 §10. KINH ÃẸAVAKA..... 330 §11. KINH THẮNG TRẬN..... 333 §12. KINH ẨN Sĩ..... 333 II. PHẨM NHỞ..... 337 § 1. KINH CHÂU BÁU..... 337 §2. KINH HÔI THỐI..... 339 §3. KINH XẤU HỔ..... 341 §4. KINH ĐIỀM LÀNH..... 342 §5. KINH SŨCILOMA..... 343 §6. KINH HÀNH CHÁNH PHÁP..... 344 §7. KINH THEO PHÁP BÀ-LA-MÔN..... 344 §8. KINH CHIẾC THUYỀN..... 348 §9. KINH THẾ NÀO LÀ GIỚI?..... 348 §10. KINH ĐỨNG DẬY..... 349 § 11. KINH RÃHULA..... 350 §12. KINH VANGĨSA..... 350 §13. KINH DU HÀNH CHON CHÁNH..... 352 §14. KINH DHAMMIKA..... 354 III. PHẨM LỚN..... 359 §1. KINH XUẤT GIA..... 359 §2. KINH TINH CẦN..... 360 §3. KINH KHÉO THUYẾT..... 362 §4. KINH SUNDARIKA BHÃRADVÃIA 363

1 KINH TIÊU Bộ _____

§5. KINH MÃGHA..... ..... 368 §6. KINH SABHIYA..... 371 §7. KINH SELA..... 378 §8. KINH MŨI TÊN..... 378 §9. KINH VASETTHA..... 379 §10. KINH KOKÃLIYA..... 379 §11. KINHNÃLAKA..... 384 §12. KINH HAI PHÁP TÙY QUÁN..... 388 IV. PHẨM NHÓM TÁM..... 395 §1. KINH VỀ DỤC..... 395 §2. KINH HANG ĐỘNG TÁM KỆ..... 395 §3. KINH SAI LẠC TÁM KỆ..... 396 §4. KINH THANH TỊNH TÁM KỆ..... 397 §5. KINH TỐI THẮNG TÁM KỆ..... 398 §6. KINH GIÀ..... 399 §7. KINH TISSA

METTEYYA..... 400 §8. KINH PASŪRA..... 401 §9. KINH MAGANDIYA..... 402 §10. KINH TRƯỚC KHI BỊ HỦY HOẠI..... 404 §11. KINH TRANH LUẬN..... 405 § 12. KINH NHỮNG VẤN ĐỀ NHỎ BÉ..... 407 §13. KINH NHỮNG VẤN ĐỀ TO LỚN..... 409 §14. KINH CON ĐƯỜNG MAU CHÓNG..... 412 §15. KINH CHẤP TRƯỢNG..... 414 §16. KINH SĀRIPUTTA..... 415 V. PHẨM CON ĐƯỜNG ĐẾN BỜ BÊN KIA..... 419 §1. BÀI KỆ MỞ ĐẦU..... 419 §2. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN AJITA..... 423 §3. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TISSA METTEYYA..... 424 §4. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PUNNAKA..... 425 §5. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN METTAGŪ..... 426 §6. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN DHOTAKA..... 427 §7. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UPASĪVA..... 428 §8. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN NANDA..... 430 §9. CÁC CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN HEMAKA..... 431 § 10. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TODEYYA..... 431

§11. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN KAPPA..... 432 § 12. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN JATUKANNI.....432 §13. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN BHADRĀVUDHA.....433 §14. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UDAYA..... 434 §15. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN POSĀLA..... ....434 §16. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN MOGHARAJA..... 435 §17. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PINGIYA..... 435 § 18. CÁC KỆ NGÔN KẾT LUẬN TÁN THÁN CON ĐƯỜNG ..... ĐI ĐẾN BỜ KIA..... 436 §19. CÁC KỆ NGÔN TƯỜNG THUẬT CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA ...437

CHUYỆN • THIÊN CUNG DẪN LUẬN CHUYỆN THIÊN CUNG..... 443 A. LÂU ĐÀI NỮ GIỚI ..... 459 I. PHẨM SÀNG TỌA..... 459 § 1. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA ..... 459 §2. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA ..... 461 §3. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA..... 462 §4. CHUYỆN THỨ TƯ VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA..... 463 §5. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CON VOI..... 464 §6. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN ..... 467 §7. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN ..... 469 §8. CHUYỆN THỨ BA VÈ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN..... 470 §9. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NGỌN ĐÈN..... 473 §10. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MÈ..... ..... 475 §11. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ

LÂU ĐÀI TRINH PHỤ ..... 476 § 12. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI TRINH PHỤ..... 477 §13. CHUYỆN THỨ NHÁT VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU..... 478 §14. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU..... 479 §15. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UTTARÃ ..... 480 §16. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SIRIMÃ ..... 489 §17. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA KESAKÃRĨ ..... 495 II. PHẨM CITTALATÃ..... 498 § 18. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NỮ TỲ..... 498

§19. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA LAKHUMÃ..... 500 §20. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG VÁNG CHÁO..... 502 §21. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NÀNG CHIÊN-ĐÀ-LA..... 505 §22. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PHU NHÂN KHẢ ÁI ..... 507 §23. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SONADINNÃ..... 509 §24. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UPOSATHÃ.....511 §25. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NIDDÃ.....513 §26. CHUYỆN LẦU ĐÀI CỦA SUNIDDÃ ..... 514 §27. CHUYỆN THỨ NHÁT VỀ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ ..... CÚNG MÓN KHẤT THựC..... 516 §28. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ ..... CÚNG MÓN KHẤT THựC..... 517 III. PHẨM CÂY SAN HÔ..... 519 §29. CHUYỆN LÂU ĐÀI HUY HOÀNG..... 519 §30. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG MÍA.....521 §31. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC TRƯỜNG KỶ..... 523 §32. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA LATÃ.....524 §33. LÂU ĐÀI CỦA GUTTILA..... 527 §34. CHUYỆN LÂU ĐÀI Rực RỠ..... 561 §35. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PESAVATĨ ..... 565 §36. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA MALLIKÃ..... 569 §37. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VISÃLAKKHI.....570 §38. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÂY SAN HÔ.....572 IV. PHẨM ĐỎ SẪM..... 575 §39. CHUYỆN LÂU ĐÀI ĐỎ SẪM ..... 575 §40. CHUYỆN LÂU ĐÀI SÁNG CHÓI .....576 §41. CHUYỆN LÂU ĐÀI CON VOI..... 577 §42. CHUYỆN LÂU ĐÀI ALOMÃ..... 579 §43. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG CHÁO GẠO .....580 §44. CHUYỆN LÂU ĐÀI TINH XÁ..... 582 §45. CHUYỆN LÂU ĐÀI BỐN NỮ NHÂN..... 587 §46. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI ..... 590 §47. CHUYỆN LÂU ĐÀI HOÀNG KIM..... 592 §48. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MÍA ..... 594 §49. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO sự ĐẢNH LỄ ..... 596 §50. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA RAJJUMÃLÃ

..... 597

MỤC LỤC « liii

B. LÂU ĐÀI NAM GIỚI..... 603 V. PHẨM ĐẠI XA..... 603 §51. CHUYỆN LÂU ĐÀI THIÊN TỬ NHÁI ..... 603 §52. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA REVATĨ..... 604 §53. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA CHATTA, NAM TỬ BÀ-LA-MÔN 608 §54. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN CHÁO CUA..... 611 §55. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ CỬA ..... 613 §56. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM ....614 §57. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM 615 §58. CHUYỆN THỨ NHÁT VỀ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM..... 616 §59. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM..... 617 §60. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CON VOI ..... 618 §61. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CON VOI..... 619 §62. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CON VOI ..... 621 §63. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CỎ XE NHỎ..... 622 §64. CHUYỆN LÂU ĐÀI có CỎ XE LỚN ..... 627 VI. PHẨM PÃYÃSI..... 633 §65. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ..... 633 §66. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ..... 634 §67. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG TRÁI CÂY ..... 634 §68. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG ..... CHỎ Cư TRÚ..... .... „ 636 §69. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG ..... CHỎ Cư TRÚ..... 637 §70. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN KHẤT THỰC..... 638 §71. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ LÚA MẠCH..... 638 §72. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ..... ĐEO VÒNG TAI..... ’..... 640 §73. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ..... ĐEO VÒNG TAI..... .641 §74. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UTTARA..... THỜI VUA PÃYÃSI (TỆ-TÚC) ..... 642 VII. PHẨM DO KHÉO SẮP BÀY ..... 644 §75. CHUYỆN LÂU ĐÀI CITTALATÃ ..... 644 §76. CHUYỆN LÂU ĐÀI NANDANA..... 645 §77. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ TRỤ NGỌC ..... 646 §78. CHUYỆN LÂU ĐÀI BẰNG VÀNG..... 647

liv > KINH TIỂU Bộ

§79. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI ..... 648 §80. CHUYÊN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CHĂN BÒ ..... 650 §81. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGựA KIỀN-TRẮC..... 652 §82. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NHIỀU MÀU SẮC..... 655 §83. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ..... ..... ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHOI..... 656 §84. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA

SERISSAKA..... 659 §85. CHUYÊN LÂU ĐÀI DO KHÉO SẮP BÀY..... 667

CHUYỆN NGẠ QUỶ DẪN LUẬN CHUYỆN NGẠ QUỶ..... 671 I. PHẨM CON RẮN ..... 681 §1. CHUYỆN NGẠ QUỶ THÍ DỤ PHƯỚC ĐIỀN ..... 681 §2. CHUYỆN NGẠ QUỶ MÕM LỌN..... .....683 §3. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÓ MỒM HÔI THỐI..... 684 §4. CHUYỆN NGẠ QUỶ HÌNH NHÂN BẰNG BỘT..... 685 §5. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGOÀI BỨC TƯỜNG ..... 687 §6. CHUYÊN NGẠ QUỶ ĂN THỊT NĂM ĐỨA BÉ..... 691 §7. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN THỊT BẢY ĐỨA BẺ..... 693 §8. CHUYỆN NGẠ QUỶ BÒ..... 695 §9. CHUYÊN NGẠ QUỶ VÀ ÔNG CHỦ THỢ DỆT..... 697 §10. CHUYÊN NGẠ QUỶ SÓI ĐẦU..... 699 §11. CHUYỆN NGẠ QUỶ VOI..... 702 §12. CHUYỆN NGẠ QUỶ RẮN..... 704 II. PHẨM UBBARĨ..... ..... 709 §13. CHUYỆN NGẠ QUỶ TÌM GIẢI THOÁT KHỎI VÒNG LUÂN HỒI...709 §14. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA TRƯỞNG LÃO SÃRIPUTTA 712 §15. CHUYỆN NGẠ QUỶ MATTÃ..... 715 § 16. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDÃ..... 720 §17. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHÓI..... 722 §18. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐẠI VƯƠNG KANHA..... 724 § 19. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHỦ NGÂN KHỐ DHANAPÃLA ..... 728 §20. CHUYÊN NGẠ QUỶ TIỂU CHỦ NGÂN KHỐ 731

MỤC LỤC Iv

§21. CHUYỆN NGẠ QUỶ ANKURA..... 733 §22. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA UTTARA ..... 744 §23. CHUYỆN NGẠ QUỶ CUỘN CHỈ..... 746 §24. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ KANNAMUNDA..... 748 §25. CHUYỆN NGẠ QUỶ HOÀNG HẬU UBBARl..... 754 III. PHẨM NHỎ..... 759 §26. CHUYỆN NGẠ QUỶ KHÔNG CHÌM TRONG NƯỚC..... 759 §27. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở NÚI SÃNAVÃSĨ..... 762 §28. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ RATHAKÃRA..... 766 §29. CHUYỆN NGẠ QUỶ ROM TRẤU..... ....768 §30. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHÀNG TRAI ..... 769 §31. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERINĨ..... 771 §32. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGƯỜI SĂN NAI..... ..... 774 §33. CHUYỆN THỨ HAI VỀ NGẠ QUỶ NGƯỜI SÀN NAI..... 775 §34. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO PHÁN QUYẾT GIAN DỐI..... 777 §35. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO KHINH KHI XÁ-LỢI ..... 778 IV. PHẨM LỚN ..... 781 §36. CHUYỆN NGẠ QUỶ VUA AMBASAKKARA ..... 781 §37. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERISSAKA ..... 793 §38. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDAKA..... 799 §39. CHUYỆN NGẠ QUỶ

REVATĨ..... 806 §40. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÂY MÍA..... 808 §41. CHUYÊN NGẠ QUỶ CÁC VƯƠNG TỬ ..... 809 §42. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỊ VƯƠNG TỬ ..... 811 §43. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN PHẦN ..... 812 §44. CHUYỆN NGẠ QUỶ ẦN PHẦN ..... 814 §45. CHUYỆN BẦY NGẠ QUỶ..... 815 §46. CHUYÊN NGẠ QUỶ THÀNH PÃTALIPUTTA..... 816 §47. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở VƯỜN XOÀI ..... 818 §48. CHUYỆN NGẠ QUỶ TRỤC XE VÀ CÂY GỖ..... ..... 819 §49. CHUYÊN NGẠ QUỶ THU GÓP TÀI SẢN..... 820 §50. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÁC NAM TỬ CỦA NHÀ TRIỆU PHÚ..... 820 §51. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỚI SÁU VẠN CÁI BÚA..... .822

Ivi KINH TIỂU Bộ

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ• TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ..... 827 DẪN LUẬN TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ..... 829 CHƯƠNGI - MỘT KỆ ..... 837 L PHẨM THỨ NHẤT..... 837 §1. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŨTI ..... 837 §2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKOTTHIKA..... 838 §3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KANKHÃREVATA..... 838 §4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA..... 838 §5. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DABBA..... 839 §6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨTAVANIYA..... 840 §7. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHALLIYA..... 840 §8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĨRA..... 841 §9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PILINDAVACCHA..... 841 § 10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNAMÃSA..... 842 II. PHẨM THỨ HAI..... 843 § 11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŨLAGAVACCHA..... 843 §12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃGAVACCHA..... 843 §13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA..... 843 §14. KỆ NGÔN CỦA TÔN GIẢ SIVAKA, VỊ SA-DI PHỤC vụ..... CHO TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA..... ... 844 §15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUNDADHANA..... 844 §16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELATTHASISA..... 845 §17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DÃSAKA..... 845 §18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SINGÃLAPITƯ..... .....846 §19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULA..... 846 §20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJITA..... 847 III. PHẨM THỨ BA..... 848 §21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NIGRODHA..... 848 §22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CITTAKA..... 848 §23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO

GOSÃLA..... 848 §24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SƯGANDHA..... 849 §25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDIYA..... 849 §26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHAYA ..... 850 §27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LOMASAKANGIYA..... 850 §28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON TRAI..... CỦA JAMBUGAMIKA 850

§29. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HÃRITA ..... 851 §30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA..... 851 IV. PHẨM THỨ Tư..... 853 §31. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAHVARATĨRIYA..... 853 §32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUPPIYA..... 853 §33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPÃKA ..... 853 §34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO POSIYA..... 854 §35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃMANNAKÃNI ..... 854 §36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA KUMÃ ..... 855 §37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BẠN CON CỦA KUMÃ..... 855 §38. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAVAMPATI ..... 856 §39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA ..... 856 §40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VADDHAMANA..... 856 V. PHẨM THỨ NĂM..... 857 §41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIVADDHA..... 857 §42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA ..... 857 §43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANGALA..... 858 §44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃNU..... 858 §45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMANĨYAVIHÃRl ..... 859 §46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMIDDHI ..... 860 §47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UJJAYA..... 860 §48. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANJAYA ..... 861 §49. KỆ NGÔN CỬA TRƯỞNG LÃO RÃMANEYYAKA..... 861 §50. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA ..... 861 VI. PHẨM THỨ SÁU..... 862 §51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GHODHIKA..... 862 §52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBÃHU..... 862 §53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA..... 862 §54. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA..... 863 §55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANJANAVANIYA..... 863 §56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUTIVIHÃRĨ..... 863 §57. KỆ NGÔN THỨ HAI CỦA TRƯỞNG LÃO KưnVIHÃRĨ..... 864 §58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMANĨYAKUỰKA..... 864 §59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSALAVIHÃRĨ..... 865 §60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨVALI..... ..... 865 VII. PHẨM THÚ'BẢY..... 867 §61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAPPA..... 867

§62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA.....867 §63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO pAKKRA..... 868 §64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA KONDANNA.....868 §65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UKKHEPAKATA VACCHA..... 869 §66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MEGHIYA..... 869 §67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKADHAMMASAVANĨYA.....869 §68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKƯDÃNIYA.....870 §69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CHANNA..... 870 §70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA..... 871 VIII. PHẨM THỨ TÁM..... 872 §71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAPÃLA..... 872 §72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ÃTUMA..... 872 §73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MÃNAVA..... 873 §74. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SƯYĂMANA..... 873 §75. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUSÃRADA..... 873 §76. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PIYANJAHA.....874 §77. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HATTHĂROHAPUTTA.....874 §78. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO MENDASIRA..... ..... 874 §79. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAKKHITA..... 875 §80. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO UGGA..... 875 IX. PHẨM THỨ CHÍN ..... 876 §81. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMITIGUTTA..... 876 §82. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KASSAPA..... 876 §83. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨHA..... 877 §84. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĨTA..... 877 §85. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SƯNÃGA..... ....877 §86. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NÃGITA..... 878 §87. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAVITTHA..... 878 §88. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJJUNA..... 878 §89. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ NHẤT)..... 879 §90. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĂMIDATTA..... 879 X. PHẨM THỨ MƯỜI..... 880 §91. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PARIPUNNAKA..... 880 §92. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIJAYA..... 880 §93. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ERAKA..... 880 §94. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO METTAJI..... 881 §95. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CAKKHUPÃLA..... 881

§96. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHANDASUMANA.....882 §97. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA..... 883 §98. KỆ NGỒN CỦA TRƯỞNG LÃO

ABHAYA..... 883 §99. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA.....883 §100. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ HAI).....884 XI. PHẨM MƯỜI MỘT..... 885 § 101. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELAṬHĂNIKA..... 885 §102. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SETUCCHA..... 885 §103. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BANDHURA.....885 § 104. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA..... 886 § 105. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MALITAVAMBHA..... 886 §106. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUHEMANTA..... 887 §107. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMASAVA..... 887 § 108. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHỤ THÂN ..... CỦA DHAMMASAVA..... .... 887 §109. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANGHARAKKHITA..... 887 § 110. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA..... 888 XII. PHẨM MƯỜI HAI ..... 889 § 111. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA..... 889 §112. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAGOTTA..... 889 § 113. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA..... 889 §114. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA.....890 § 115. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃNÃMA..... 890 §116. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PÃRÃPAR1YA..... 891 §117. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASA.....891 §118. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA..... 892 § 119. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA..... 892 §120. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO IS1DATTA..... 893 CHƯƠNG II - HAI KỆ ..... 895 I.PHẨM THỨ NHẤT ..... 895 §121. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA..... 895 §122. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO PINDOLA BHÃRADVÃJA..... 896 §123. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA..... 896 §124. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GANGÃTĨRIYA..... 897 §125. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJINA..... 897 §126. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MELAJINA..... 898 §127. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RÃDHA 898

§128. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SURÃDHA

V. PHẨM THỨ NĂM..... 918 § 161. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUMĂRA KASSAPA..... 918 § 162. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMAPÃLA..... 919 § 163. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMÃLI..... 919 §164. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO MOGHARAJA..... 919 §165. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VISÃKHA, CON

CỦA PANCÃLĨ 920 §166. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŨLAKA..... 921 § 167. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANŨPAMA..... 921 §168. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJITA..... 922 §169. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANDHITA..... 922 CHƯƠNG III - BA KỆ..... 923 §170. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANGANIKA BHÃRADVÃJA 923 §171. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PACCAYA..... 923 §172. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BÃKULA..... 924 §173. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHANIYA..... 925 §174. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO CON CỦA MÃTANGA .....925 §175. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHUJJA SOBHITA..... 926 § 176. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VÃRANA..... 927 §177. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PASSIKA..... 927 §178. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASOJA..... 927 § 179. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃTIMATTIYA..... 928 §180. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ƯPÃLI..... 929 §181. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARAPÃLA..... 930 §182. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHIBHŨTA..... 930 §183. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA..... 930 §184. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HÃRITA ..... 931 §185. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA..... 931 CHƯƠNG IV - BỐN KỆ ..... 933 § 186. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÂO NÃGASAMÃLA..... 933 § 187. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHAGU..... 933 §188. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABHIYA..... 934 § 189. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA..... 935 §190. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JAMBUKA..... 935 §191. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SENAKA..... 936 §192. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBHŨTA..... 936 §193. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RÃHULA..... 937 §194. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CANDANA..... 938

§195. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMIKA..... 938 §196. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPAKA..... 939 §197. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MUDITA..... 940 CHƯƠNG V - NĂM KỆ..... 941 §198. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAJADATTA..... 941 §199. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŨTA..... 942 §200. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GIRIMÃNANDA..... 943 §201. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA..... 943 §202. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VADDHA..... 944 §203. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NADĨKASSAPA..... 945 §204. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAYÃKASSAPA..... 945 §205. KỆ NGÓN CỦA TRƯỞNG LÃO

VAKKALI..... 946 §206. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VUITASENA..... 947 §207. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASADATTA..... 848 §208. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKUTIKANNA..... 949 §209. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSIYA..... 949 CHƯƠNG VI - SÁU KỆ..... 951 §210. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO URUVELA KASSAPA ..... 951 §211. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TEKICCHAKÃRI..... 952 §212. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃNÃGA..... 953 §213. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULLA..... 953 §214. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MÃLUNKYAPUTTA ..... 954 §215. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPADÃSA..... 955 §216. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KÃTIYÃNA..... 956 §217. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGAJALA..... 956 §218. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA, CON CỦA PUROH1TA ....957 §219. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA..... 958 §220. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NHÃTAKAMUNI..... 959 §221. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMADATTA..... 960 §222. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMANDA..... 961 §223. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABBAKÃMI..... 961 CHƯƠNG VII - BẢY KỆ..... 963 §224. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNDARA SAMUDDA..... 963 §225. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LAKUNTAKA BHADDIYA ..... 964 §226. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDA..... 964 §227. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPÃKA..... 965 §228. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SARABHANGA.....967

CHƯƠNG VIII - TÁM KỆ ..... 969 §229. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKACCĂYANA..... .....969 §230. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMITTA..... 970 §231. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃPANTHAKA..... 971 CHƯƠNG IX - CHÍN KỆ ..... 973 §232. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHŨTA..... 973 CHƯƠNG X - MƯỜI KỆ..... 975 §233. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KÃẸUDÃYĨ..... 975 §234. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKAVIHÃRIYA..... 976 §235. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKAPPINA..... 977 §236. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŨẸAPANTHAKA ..... 979 §237. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPA..... 980 §238. KỆ NGỘN CỦA TRƯỞNG LÀO UPASENA, ... CON CỦA VANGANTA ..... 981 §239. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO GOTAMA KHÁC..... 982 CHƯƠNG XI - MƯỜI MỘT KỆ..... 985 §240. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMKICCA..... 985 CHƯƠNG XII - MƯỜI HAI KỆ..... 987 §241. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO

SĨLAVA..... 987 §242. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNĨTA..... 988 CHƯƠNG XIII - MƯỜI BA KỆ ..... 991 §243. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKOLIVISA..... 991 CHƯƠNG XIV - MƯỜI BÓN KỆ ..... 993 §244. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA REVATA..... 993 §245. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GODATTA..... 994 CHƯƠNG XV - MƯỜI SÁU KỆ..... 997 §246. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANNAKONDANNA..... 997 §247. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UDÃYĨ..... 999 CHƯƠNG XVI - HAI MƯƠI KỆ..... 1001 §248. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA..... 1001 §249. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PÃRÃPARIYA..... 1002 §250. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TELAKĂNI..... 1004 §251. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RATTHAPÃLA..... 1006 §252. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MÃLUNKYAPUTTA..... 1009 §253. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SELA..... 1011 §254. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ..... BHADDIYA KÃẸIGODHÃPUTTA..... 1013

L Ixiv KINH TIỂU Bộ

§255. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANGULIMÃLA ..... 1015 §256. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO ANURUDDHA

MỤC LỤC Ixv

§14. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANÃ..... 1083 § 15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTARĂ..... 1083 §16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANÃ XUẤT GIA..... KHI TUỔI GIÀ..... 1084 §17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHAMMÃ ..... 1084 §18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SANGHÃ..... 1084 CHƯƠNG II - HAI KỆ ..... 1087 §19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHIRŨPA NANDÃ..... 1087 §20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI JENTA..... 1087 §21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO NI MẸ CỦA SUMANGALA ..... 1088 §22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ADỰHAKÃSI..... 1088 §23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CITTÃ ..... 1089 §24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO NI METTIKÃ..... 1089 §25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTÃ..... 1089 §26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA ABHAYA..... 1090 §27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHAYĂ ..... 1090 §28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SÃMÃ..... 1091 CHƯƠNG III - BA KỆ ..... 1093 §29. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI SÃMÃ KHÁC ..... 1093 §30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI

UTTAMÃ..... 1093 §31. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI UTTAMÃ KHÁC..... 1094 §32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DANTIKÃ..... 1094 §33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UBBIRĨ..... 1095 §34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUKKÃ ..... 1096 §35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SELÃ ..... 1096 §36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SOMÃ..... 1097 CHƯƠNG IV - BÓN KỆ..... 1099 §37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDÃ KÃPILÃNĨ ..... 1099 CHƯƠNG V - NÁM KỆ..... 1101 §38. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO KHÔNG BIẾT TÊN ..... 1101 §39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VIMALÃ..... 1101 §40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĨHÃ..... 1102 §41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĨ NANDÃ..... 1103 §42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI NANDUTTARÃ ..... 1104 §43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTÃKÃẸĨ ..... 1105 §44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SAKULÃ..... 1105 §45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SONẢ..... 1106

§46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDÃ KUNDALAKESA ... 1107 §47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PATĨCÃRÃ ..... 1108 §48. KỆ NGÔN CỦA BA MƯƠI TRƯỞNG LÃO NI..... DƯỚI Sự LÃNH ĐẠO CỦA PATĂCÃRÃ ..... 1111 §49. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CANDÃ..... 1112 CHƯƠNG VI - SÁU KỆ .....1113 §50. KỆ NGÔN CỦA NĂM TRĂM TRƯỞNG LÃO NI ..... DƯỚI Sự LÃNH ĐẠO CỦA PATĨCÃRA ..... 1113 §51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VÃSETTHĨ.....1114 §52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KHEMÃ..... 1114 §53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUJÃTĂ ..... 1116 §54. KỆ NGÔN CỬA TRƯỞNG LÃO NI ANOPAMĂ.....1116 §55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ..... MAHÃPAJAPATI GOTAMI ..... 1117 §56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI GUTTÃ..... 1118 §57. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VUAYÃ..... 1119 CHƯƠNG VII - BẢY KỆ ..... 1121 §58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LẢO NI UTTARÃ..... 1121 §59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CÃLÃ ..... 1122 §60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPACĂLÃ ..... 1123 CHƯƠNG VIII - TÁM KỆ.....1125 §61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĨSUPACÃLĂ.....1125 CHƯƠNG IX - CHÍN KỆ..... 1127 §62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA VADDHA ..... 1127 CHƯƠNG X - MƯỜI MỘT KỆ ..... 1129 §63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KISÃ GOTAMĨ ..... 1129 CHƯƠNG XI - MƯỜI HAI KỆ ..... 1133 §64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG

LÃO NI UPPALAVANNÃ ..... 1133 CHƯƠNG XII - MƯỜI SÁU KỆ ..... 1135 §65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PUNNA.....1135 CHƯƠNG XIII - HAI MƯƠI KỆ ..... 1137 §66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI AMBAPÃLĨ..... 1137 §67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ROHINĨ ..... 1139 §68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CÃPÃ ..... 1141 §69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĨ.....1144 §70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHÃ,..... CÒN NGƯỜI THỢ VÀNG..... 1147

CHƯƠNG XIV - BA MƯƠI KỆ..... 1151 §71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHÃ Ở VƯỜN XOÀI ..... CUAJIVAKA..... 1151 CHƯƠNG XV - BÓN MƯƠI KỆ ..... 1155 §72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ISIDÃSĨ..... 1155 CHƯƠNG XVI - ĐẠI TẬP ..... 1159 §73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMEDHÃ 1159

PHỤ LỤC 1.....1167 PHỤ LỤC 2.....1173 PHỤ LỤC 3.....1175 PHỤ LỤC 4..... 1181 PHỤ LỤC 5..... 1189 PHỤ LỤC 6..... 1195 PHỤ LỤC 7..... 1203 PHỤ LỤC 8..... 1207 PHỤ LỤC 9.....1231 PHỤ LỤC 10.....1239 SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT..... 1245 SÁCH DẪN PÃLI.....1263

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.